

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực tài nguyên nước, trồng trọt và bảo vệ thực vật, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi, chức năng quản lý của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 248/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 375/QĐ-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 1883/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính nội bộ (cấp tỉnh) lĩnh vực tài nguyên nước, trồng trọt và bảo vệ thực vật, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, cụ thể:

- Ban hành mới: 18 thủ tục hành chính.
- Sửa đổi, bổ sung: 02 thủ tục hành chính.
- Bãi bỏ: 20 thủ tục hành chính.

(Có danh mục và nội dung cụ thể kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các thủ tục hành chính có số thứ tự 3, 5 Điểm V Mục A Phần I và Điểm VI Mục A Phần I và nội dung tương ứng tại Phần II ban hành kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 07/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi, chức năng quản lý của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- CT, các CT.UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, P.KT,
TTPVHCC, TTTH&CB;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (Ảnh).

CHỦ TỊCH



Phạm Thành Ngại

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC, TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT,
BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2638 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 08 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)



PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI VÀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Văn bản quy định TTHC	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện	Ghi chú
I LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC					
1	5.001628	Phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh	- Khoản 5 Điều 22 Luật tài nguyên nước năm 2023 - Điểm b Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17/01/2026.	Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban hành mới
2	5.001634	Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	- Khoản 3 Điều 23 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ.	Ủy ban nhân dân tỉnh	nt
3	5.001635	Điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc Điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước	- Khoản 3 Điều 23 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Khoản 4 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ.	Ủy ban nhân dân tỉnh	nt
4	5.001636	Phê duyệt dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh	- Khoản 7 Điều 24 Luật tài nguyên nước năm 2023 - Điểm a Khoản 2 Điều 19 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Thông tư số 06/2026/TT-	Ủy ban nhân dân tỉnh	nt

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Văn bản quy định TTHC	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện	Ghi chú
			BNNMT ngày 17/01/2026.		
5	5.001637	Điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh	- Khoản 7 Điều 24 Luật tài nguyên nước năm 2023 - Điều 20 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban nhân dân tỉnh	nt
6	5.001638	Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Điểm b Khoản 2 Điều 26 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17/01/2026.	Ủy ban nhân dân tỉnh	nt
7	5.001639	Phê duyệt kế hoạch bảo vệ nước dưới đất	- Khoản 7 Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Điều 24 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17/01/2026	Ủy ban nhân dân tỉnh	nt
8	5.001640	Điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất	- Khoản 7 Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Điều 25 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17/01/2026	Ủy ban nhân dân tỉnh	nt
9	5.001641	Phê duyệt, điều chỉnh Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	- Khoản 4 Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Điều 38 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ.	Ủy ban nhân dân tỉnh	nt
10	5.001642	Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây	- Khoản 9 Điều 38 Luật Tài nguyên nước. - Khoản 1 Điều 55 Nghị định số	Ủy ban nhân dân tỉnh	nt

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Văn bản quy định TTHC	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện	Ghi chú
		dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ.		
11	5.001643	Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên	- Khoản 9 Điều 38 Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Khoản 3 Điều 55 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ.	Ủy ban nhân dân tỉnh	nt
12	5.001644	Phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	- Khoản 9 Điều 38 Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Khoản 2 Điều 55 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ.	Ủy ban nhân dân tỉnh	nt
13	5.001645	Phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên	- Khoản 9 Điều 38 Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Khoản 2 Điều 55 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ.	Ủy ban nhân dân tỉnh	nt
14	5.001646	Lập danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp	- Khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Điều 57 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ.	Ủy ban nhân dân tỉnh	nt
15	5.001647	Điều chỉnh đưa ra khỏi danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp	- Khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Khoản 3 Điều 58 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ.	Ủy ban nhân dân tỉnh	nt

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Văn bản quy định TTHC	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện	Ghi chú
16	5.001619	Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Khoản 6 Điều 26 Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17/01/2026	Ủy ban nhân dân tỉnh	nt
II LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT					
1		Cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng	Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung các quy định về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính; Chủ tịch UBND tỉnh	nt
III LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC					
1		Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp tỉnh		Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh	nt
2	5.003110	Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao; Chủ tịch UBND tỉnh	Sửa đổi, bổ sung
3	5.003112	Thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Điều 26 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao; Chủ tịch UBND tỉnh	nt

PHẦN 2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
I. XÉT THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III				
1	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III.	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III.	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên Chẩn đoán viên bệnh vật hạng III	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
9	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
II. XÉT THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II				
1	Xét thăng hạng viên chức từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II.	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Xét thăng hạng viên chức từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Xét thăng hạng viên chức từ Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng II	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng	Sở Nông nghiệp và Môi trường

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
	nghiệm viên chăn nuôi hạng II.		viên chức	
8	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II.	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Xét thăng hạng viên chức từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Xét thăng hạng viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Xét thăng hạng viên chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường

PHẦN III. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Theo Quyết định số 248/QĐ-BNNMT ngày 20/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác định, điều chỉnh phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến các Sở: Công Thương, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả phân vùng chức năng nguồn nước.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

- *Bước 4:* Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh.

- *Bước 5:* Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày phê duyệt, điều chỉnh phân vùng chức năng nguồn nước, Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền công bố, đăng tải quyết định phê duyệt, điều chỉnh phân vùng chức năng nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(2) Cách thức thực hiện: Không quy định.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

(4) Thời gian thực hiện: Không quy định.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(6) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt/điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh.

(8) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ

trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

2. Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến Sở Công Thương, Sở Xây dựng, và các sở, ngành có liên quan về Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, khoản 16 Điều 1 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

- *Bước 3:* Các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ Danh mục trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

- *Bước 5:* Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

- *Bước 6:* Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đăng tải trên cổng thông tin điện tử của xã và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

(2) Cách thức thực hiện: Không quy định.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

- Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

- Bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan;

- Tài liệu khác có liên quan.

(4) *Thời gian thực hiện*: Không quy định.

(5) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(6) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(7) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

(8) *Phí, lệ phí (nếu có)*: Không quy định.

(9) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

(10) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*: Không quy định.

(11) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.

3. Điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, đánh giá lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn cần điều chỉnh hoặc các nguồn nước phải điều chỉnh phạm vi hành lang.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan về việc điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, khoản 16 Điều 1 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

- *Bước 3:* Các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

- *Bước 5:* Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

- *Bước 6:* Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đăng tải trên cổng thông tin điện tử của xã và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

(2) Cách thức thực hiện: Không quy định.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

Tờ trình điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm các nội dung chính sau: Thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

- Dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

- Bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Tài liệu khác có liên quan.

(4) *Thời gian thực hiện*: Không quy định.

(5) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(6) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(7) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

(8) *Phí, lệ phí (nếu có)*: Không quy định.

(9) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

(10) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*: Không quy định.

(11) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.

4. Phê duyệt dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức điều tra, xác định vị trí, giá trị dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến các Sở: Công Thương, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Sở, ban, ngành có liên quan về dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp ý kiến các Sở, ban ngành, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) đề cho ý kiến.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý và hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- *Bước 5:* Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt về dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh.

- *Bước 6:* Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày quyết định được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, đăng tải Quyết định phê duyệt dòng chảy tối thiểu kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(2) Cách thức thực hiện: Không quy định.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình, Dự thảo Quyết định phê duyệt kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối;

- Báo cáo thuyết minh việc xác định dòng chảy tối thiểu;

- Sơ đồ dòng chảy tối thiểu của hệ thống sông, suối.

(4) Thời gian thực hiện: Không quy định.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(6) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dòng chảy tối thiểu kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh.

(8) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.
- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

5. Điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức điều tra, rà soát, xác định vị trí, giá trị dòng chảy tối thiểu điều chỉnh trên các sông, suối nội tỉnh theo định kỳ (05 năm) hoặc khi có sự điều chỉnh nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong các quy hoạch; có dự án, công trình khai thác nước mới được hình thành làm thay đổi lớn đến chế độ dòng chảy trên sông, suối; có sự biến động về điều kiện tự nhiên tác động lớn đến nguồn nước.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến các Sở: Công Thương, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Sở, ban, ngành có liên quan về hồ sơ điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh.

- *Bước 3:* Trên cơ sở ý kiến góp ý, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp ý kiến các Sở, ban ngành, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) để cho ý kiến.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý và hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

- *Bước 5:* Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt quyết định điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh.

- *Bước 6:* Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày quyết định được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, đăng tải quyết định phê duyệt điều chỉnh dòng chảy tối thiểu kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(2) Cách thức thực hiện: Không quy định.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình, Dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh;

- Báo cáo thuyết minh việc xác định dòng chảy tối thiểu;

- Sơ đồ dòng chảy tối thiểu của hệ thống sông, suối.

(4) Thời gian thực hiện: Không quy định.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(6) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh dòng chảy tối thiểu kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh.

(8) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

(9) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

(10) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*: Không quy định.

(11) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

6. Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Việc tổ chức xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt thực hiện trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước. Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình đồng thời với phê duyệt giấy phép khai thác tài nguyên nước.

Trường hợp vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn 2 tỉnh, thành phố trở lên, trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh có liên quan thống nhất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- *Bước 2:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- *Bước 3:* Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương; gửi Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan đối với trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường có liên quan đối với phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên để tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

(2) Cách thức thực hiện: Không quy định.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

(4) Thời gian trình, phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình: thực hiện đồng thời với việc phê duyệt giấy phép khai thác tài nguyên nước.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(6) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

(8) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.
- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

7. Phê duyệt kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và xây dựng dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản đến Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh về Dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

- *Bước 5:* Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 6:* Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện.

(2) Cách thức thực hiện: Không quy định.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

(4) Thời gian thực hiện: Không quy định.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(6) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

(8) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải phù hợp với quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; phải phù hợp với phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh.

- Xác định được phạm vi các khu vực, tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và nguyên nhân gây ra; phương án tổ chức thực hiện các giải pháp khoanh

định hoặc đưa ra khỏi vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án khai thác nước dưới đất; khu vực cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất; giải pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước dưới đất. Ưu tiên bảo vệ, phục hồi các tầng chứa nước khai thác chính, các tầng chứa nước được khai thác để cấp nước sinh hoạt.

- Việc lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải dựa trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất; thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên nước dưới đất của mạng quan trắc tài nguyên nước dưới đất, tại công trình khai thác nước dưới đất và các thông tin, số liệu có liên quan khác từ Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia (nếu có).

Trường hợp thông tin, số liệu chưa đảm bảo làm cơ sở lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc bổ sung công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất để phục vụ lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

- Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải đồng bộ, phù hợp với nguồn lực, giải pháp thực hiện; bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trong triển khai thực hiện.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

8. Điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức rà soát kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả rà soát và kiến nghị điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh (nếu có) theo định kỳ (05 năm) hoặc trong trường hợp cần thiết.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản đến các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh về dự thảo điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

- *Bước 5:* Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 6:* Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện.

(2) Cách thức thực hiện: Không quy định.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

(4) Thời gian thực hiện: Không quy định.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(6) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

(8) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Có sự điều chỉnh của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh hoặc phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh làm thay đổi cơ bản về định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

- Có biến động lớn về nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, nhân tạo.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

9. Phê duyệt, điều chỉnh Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến về hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bằng văn bản tới các cơ quan, đơn vị liên quan, bao gồm:

+ Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế và các sở, ban, ngành khác có liên quan;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

+ Đại diện cộng đồng dân cư có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

+ Các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất nằm trong phương án.

Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 44 Điều 1 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.

- *Bước 3:* Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định với sự tham gia của các sở, ban, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước.

- *Bước 5:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến hội đồng thẩm định và gửi hồ sơ kèm theo Báo cáo tiếp thu, giải trình đến Sở Nông nghiệp và Môi trường các địa phương liên kề có liên quan và Bộ Nông nghiệp và Môi trường để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản.

- *Bước 6:* Trong thời hạn không quá 30 kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường các địa phương liên kề có liên quan và Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

- *Bước 7:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến góp ý, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

- *Bước 8:* Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- *Bước 9:* Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, điều chỉnh Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và gửi đề đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

(2) *Cách thức thực hiện:* Không quy định.

(3) *Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:*

- Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt/điều chỉnh;

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau đây: quá trình tổ chức thực hiện; thuyết minh về căn cứ, kết quả khoan định; thuyết minh phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với từng khu vực, từng công trình nằm trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và việc tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý;

- Dự thảo Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Dự thảo Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Dự thảo phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Báo cáo thuyết minh kết quả khoan định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Báo cáo thuyết minh phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ để khoan định, phạm vi khoan định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, bản chụp văn bản góp ý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị có liên quan;

- Tài liệu khác có liên quan.

(4) *Thời gian thực hiện:*

- Thời gian các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho ý kiến: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.

- Thời gian Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho ý kiến: không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.

(5) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(6) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân tỉnh.

(7) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt/điều chỉnh Danh mục vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

(8) *Phí, lệ phí (nếu có)*: Không quy định.

(9) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

(10) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*: Không quy định.

(11) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.

10. Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan thực hiện rà soát, xây dựng danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành trên các lưu vực sông thuộc phạm vi tỉnh.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan, tổ chức lưu vực sông, tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo Danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành trên các lưu vực sông thuộc phạm vi tỉnh.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt Danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

- *Bước 4:* Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

(2) Cách thức thực hiện: Không quy định.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

(4) Thời gian thực hiện: Không quy định.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(6) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

(8) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.

11. Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Ủy ban nhân dân tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì lập Danh mục đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

Trường hợp địa phương ở hạ du không có công trình đập, hồ chứa hoặc chưa phê duyệt danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành trên nguồn nước liên tỉnh thì Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan chủ động xây dựng quy chế phối hợp vận hành công trình thuộc phạm vi tỉnh.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan thực hiện rà soát, xác định danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh gửi lấy ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan trước khi lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tổ chức lưu vực sông, và tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo Danh mục đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện dự thảo Danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

- *Bước 5:* Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh phê duyệt danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

(2) Cách thức thực hiện: Không quy định.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

(4) Thời gian thực hiện: Không quy định.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh.

(6) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh phê duyệt Danh mục đập, hồ chứa phải xây

dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

(8) *Phí, lệ phí (nếu có)*: Không quy định.

(9) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

(10) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*: Không quy định.

(11) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.

12. Phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, tổ chức, cá nhân quản lý vận hành đập, hồ chứa và các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh gửi lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chế phối hợp vận hành.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý và hoàn thiện dự thảo quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối theo ý kiến góp ý và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- *Bước 4:* Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi tỉnh.

(2) Cách thức thực hiện: Không quy định.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

(4) Thời gian thực hiện: Không quy định.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh.

(6) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối.

(8) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.

13. Phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Ủy ban nhân dân tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

Trường hợp địa phương ở hạ du không có công trình đập, hồ chứa hoặc chưa phê duyệt danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành trên nguồn nước liên tỉnh thì Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan chủ động xây dựng quy chế phối hợp vận hành công trình thuộc phạm vi tỉnh.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan xây dựng quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh gửi lấy ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan, các cơ quan, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và tổ chức, cá nhân có liên quan trước khi lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường về dự thảo quy chế phối hợp vận hành.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo quy chế phối hợp vận hành theo ý kiến góp ý và hoàn thiện dự thảo quy chế phối hợp vận hành.

- *Bước 5:* Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

(2) Cách thức thực hiện: Không quy định.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

(4) Thời gian thực hiện: Không quy định.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh.

(6) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

(8) *Phí, lệ phí (nếu có)*: Không quy định.

(9) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

(10) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*: Không quy định.

(11) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.

14. Lập danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn tỉnh. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên thì việc lập, công bố được thực hiện trên địa bàn từng tỉnh.

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

Định kỳ (05 năm một lần) hoặc trong trường hợp cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh bổ sung vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã phê duyệt.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan về hồ sơ xây dựng Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức và hoàn thiện Hồ sơ.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

- *Bước 5:* Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 6:* Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

(2) Cách thức thực hiện: Không quy định.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp;
- Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp;
- Báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;
- Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý;
- Các tài liệu khác liên quan.

(4) *Thời gian thực hiện*: Không quy định.

(5) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(6) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(7) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

(8) *Phí, lệ phí (nếu có)*: Không quy định.

(9) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

(10) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*: Không quy định.

(11) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.

15. Điều chỉnh đưa ra khỏi danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Trên cơ sở đề xuất của các Sở, ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp đã phê duyệt.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ, ao, đầm, phá đề xuất đưa ra khỏi danh mục và cơ quan, tổ chức có liên quan về hồ sơ đề nghị điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.

- *Bước 3:* Các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức và hoàn thiện hồ sơ.

- *Bước 5:* Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.

- *Bước 6:* Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 7:* Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 8:* Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định điều chỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh đã được điều chỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

(2) Cách thức thực hiện: Không quy định.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp;

- Dự thảo Quyết định điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp;

- Báo cáo thuyết minh lý do việc đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp;

- Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý;
- Các tài liệu khác liên quan.

(4) Thời gian thực hiện: Không quy định.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(6) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

(8) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.

16. Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 và hiện trạng sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước.

Trường hợp vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh có liên quan thống nhất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- *Bước 2:* Trong thời hạn 10 ngày làm việc (*đối với vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên 01 tỉnh*); 15 ngày làm việc (*đối với vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm từ 02 tỉnh trở lên*), kể từ ngày giấy phép khai thác tài nguyên nước được cấp có thẩm quyền ký ban hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- *Bước 3:* Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- *Bước 4:* Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương; gửi Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan đối với trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường có liên quan đối với phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên để tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

(2) Cách thức thực hiện: Không quy định.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

(4) Thời gian thực hiện: Không quy định.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước

(6) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(7) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

(8) *Phí, lệ phí (nếu có)*: Không quy định.

(9) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

(10) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*: Không quy định.

(11) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

II. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

(Theo Quyết định số 1883/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng

(1) Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã nộp 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

b) Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

c) Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo *Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT*; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thực hiện đăng tải thông tin về giống cây trồng được công nhận lưu hành đặc cách trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và cập nhật thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giống cây trồng.

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm tổng hợp, theo dõi mã số lưu hành đặc cách giống cây trồng tại địa phương.

(2) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo *Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT*;

- Bản mô tả đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng theo quy định tại Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo *Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT*.

- Biên bản nộp mẫu lưu.

b) Số lượng: 01 bộ

(4) *Thời gian giải quyết*: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng

(5) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*: Ủy ban nhân dân cấp xã

(6) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính (Sở Nông nghiệp và Môi trường).

(7) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*: Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo *Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT*.

(8) *Phí, lệ phí (nếu có)*: Không.

(9) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:

- Văn bản đề nghị công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo *Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT*;

- Bản mô tả đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo *Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT*.

(10) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:

- Là giống cây trồng đặc sản, giống cây trồng bản địa, giống cây trồng đã tồn tại lâu dài trong sản xuất, được địa phương đề nghị;

- Có bản mô tả đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng;

- Có mẫu giống cây trồng được lưu theo quy định tại Điều 20 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14.

(11) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:

- Điều 16 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

- Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 16 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 6 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 1 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung các quy định về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TÊN TỔ CHỨC

Mẫu số 15
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN LƯU HÀNH ĐẶC CÁCH
GIỐNG CÂY TRỒNG**

Kính gửi:

1. Tên cơ quan, , đề nghị:.....
- Số định danh/mã số thuế/
- Địa chỉ:
- Điện thoại: E-mail:.....
2. Tên giống cây trồng đề nghị công nhận lưu hành đặc cách:
3. Tên loài cây:.....
4. Nguồn gốc của giống:
5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân lưu mẫu giống cây trồng:
6. Vị trí hành chính và địa lý (thôn, xã, tỉnh, tọa độ địa lý) lưu giữ mẫu giống cây trồng đối với trường hợp tự lưu mẫu:
7. Văn bản gửi kèm (nếu có):

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin và văn bản gửi kèm trong hồ sơ./.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN MÔ TẢ ĐẶC TÍNH CỦA GIỐNG CÂY TRỒNG VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG

Tên cơ quan, tổ chức:

Số định danh/mã số thuế:

Địa chỉ:

Điện thoại: E-mail:

Mô tả đặc tính của giống cây trồng và hiện trạng sử dụng giống cây trồng cụ thể như sau:

1. Thông tin về giống cây trồng

- Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt, nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa nơi nhập về:

- Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ):

.....

..

- Tên cơ quan tác giả, tác giả (nếu có):

2. Đặc điểm thực vật học chủ yếu: Mô tả rõ đặc điểm thực vật học của cây (thân, lá, rễ, hoa quả...)

- Thân:

- Lá:

- Rễ:

- Củ:

- Hoa:

- Quả:

- Hạt:

3. Giá trị sử dụng

☐ Làm lương thực, thực phẩm

☐ Làm dược liệu

☐ Thức ăn chăn nuôi

☐ Làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến

- ☐ Cải tạo môi trường
- ☐ Các giá trị khác (ghi rõ)

4. Kỹ thuật gieo trồng

- Yêu cầu điều kiện sinh thái (vĩ độ, nhiệt độ, đất đai...)
- Thời vụ trồng:
- Mật độ, lượng giống/ha:
- Sâu bệnh hại chính:

5. Cảnh báo các tác hại: Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có).

6. Hiện trạng sử dụng

- Diện tích sản xuất trong 03 năm gần nhất:
- Quy mô, địa điểm sản xuất:
- Một số đặc điểm nổi trội của giống (năng suất, chất lượng, tính chống chịu):
.....

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin về đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng giống cây trồng nêu trên./.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ- ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng****LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN**

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../20...../TT-BNNMT ngày.....tháng.....năm 20... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-..... ngày...tháng...năm...của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của

Căn cứ đề nghị của ... tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng;

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng:

Mã số lưu hành đặc cách:

Cơ quan, tổ chức đăng ký lưu hành đặc cách:

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Điều 2. Cơ quan, tổ chức có giống cây trồng được công nhận lưu hành đặc cách và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành đặc cách để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng các đơn vị thuộc; cơ quan, tổ chức có giống cây trồng được công nhận lưu hành đặc cách, thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều ...;
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (để biết);
- ...;
- Lưu: VT, ...

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN*(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)*

III. LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

(Theo Quyết định số 375/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh được giao lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh (Cơ quan thường trực cấp tỉnh) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định. Hội đồng hoạt động theo Quy chế quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập, Hội đồng tổ chức họp và báo cáo kết quả thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn theo quy định tại Mẫu 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo thẩm định, Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh hoàn thiện dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước và gửi về Cơ quan thường trực cấp tỉnh hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đã được hoàn thiện, Cơ quan thường trực cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản lấy ý kiến đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với thành lập khu bảo tồn đất ngập nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản trả lời.

Bước 6: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan thường trực cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước. Hồ sơ trình đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP và văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Bước 7: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo hình thức bản giấy hoặc bản điện tử.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Thành phần hồ sơ:*

- Văn bản đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

- Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

** Số lượng hồ sơ:* 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết: 57 ngày làm việc kể từ ngày thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh được giao lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh (Cơ quan thường trực cấp tỉnh).

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 33 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước).

Cơ quan chủ quản của (1) (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

V/v đề nghị thành lập khu bảo tồn
đất ngập nước... (2)

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (3)

Thực hiện Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, (1) đã phối hợp với các bên liên quan lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Trên cơ sở kết quả họp Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) vào ngày ... tháng ... năm... , (1) đã hoàn thiện dự án thành lập khu bảo tồn theo các ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định, các bên liên quan.

(1) kính trình (3) xem xét, quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

- Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), kèm theo Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, cộng đồng có liên quan và bản sao văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2);

- Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến của Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) tại Phụ lục 1 kèm theo công văn.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số
của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan gửi hồ sơ thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên và địa danh của khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Cơ quan quyết định tổ chức thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

Phụ lục
BẢNG TỔNG HỢP TIẾP THU, GIẢI TRÌNH CÁC Ý KIẾN
CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT
NGẬP NƯỚC (2)
(Kèm theo Công văn số / ngày... tháng... năm... của ...)

TT	Ý kiến thẩm định	Tên thành viên hội đồng	Tiếp thu, giải trình	Ghi chú

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan gửi hồ sơ thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Nội dung góp ý đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (4) Các ý kiến tiếp thu, giải trình đối với nội dung thẩm định;
- (5) Nêu rõ các nội dung tiếp thu đã được chỉnh sửa cụ thể trong báo cáo dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-(3)..

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm...

DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC (4)**Mở đầu:** mô tả sự cần thiết thành lập khu bảo tồn đất ngập nước**Chương 1. Hiện trạng khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước**

- Hiện trạng các hệ sinh thái tự nhiên, nhân tạo, đặc thù; các loài nguy cấp, quý, hiếm; các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; các loài hoang dã khác; cảnh quan môi trường, giá trị văn hóa, lịch sử, nét đẹp độc đáo của tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn;

- Đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất ngập nước; hiện trạng kinh tế và xã hội khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn, các mối đe dọa đến vùng đất ngập nước và phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Chương 2. Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí thành lập khu bảo tồn đất ngập nước

- Mô tả các tiêu chí đáp ứng tiêu chí thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- Mục đích thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

Chương 3. Xác lập ranh giới và phân khu chức năng khu bảo tồn đất ngập nước

- Trích lục bản đồ, vị trí địa lý, diện tích vùng đất ngập nước dự kiến thành lập khu bảo tồn;

- Vị trí địa lý, diện tích của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính; ranh giới từng phân khu; phương án ổn định cuộc sống hoặc di dời hộ gia đình, cá nhân ra khỏi nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn;

- Vị trí địa lý, diện tích, ranh giới vùng đệm của nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn.;

Chương 4. Định hướng quản lý khu bảo tồn đất ngập nước

- Kế hoạch quản lý khu bảo tồn;

- Tổ chức quản lý khu bảo tồn (mô hình tổ chức quản lý, nguồn lực quản lý, cơ chế quản lý, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý...);
- Tổ chức thực hiện dự án thành lập khu bảo tồn.

Kết luận

Tài liệu tham khảo Phụ lục

- Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (5);
- Bản sao các văn bản góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- Các bảng biểu, bản đồ, hình ảnh, số liệu...

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản của cơ quan chuyên môn lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên cơ quan chuyên môn lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan chuyên môn lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (4) Tên khu bảo tồn đất ngập nước và địa điểm.
- (5) Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ý kiến cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia thuộc thẩm quyền thành lập của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; hoặc Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã, sở, ban ngành có liên quan và ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp khu bảo tồn đất ngập nước thuộc thẩm quyền thành lập của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-(2) (Địa danh), ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC....(3) (1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về Bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ;

Xét đề nghị của (4),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (3), gồm những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên gọi:
 - Tên tiếng Anh "...".
 - Loại hình khu bảo tồn:
 - Đối tượng bảo tồn:
2. Phạm vi, tọa độ khu bảo tồn
 - Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn và vùng đệm;
 - Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính;
3. Mục đích bảo tồn đa dạng sinh học của khu bảo tồn
4. Kế hoạch phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn
5. Phương án ổn định hoặc di dời hộ gia đình, cá nhân sinh sống trong khu bảo tồn; phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong khu bảo tồn
6. Tổ chức quản lý khu bảo tồn, gồm: chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức quản lý khu bảo tồn

7. Kinh phí vận hành hoạt động khu bảo tồn

Điều 2. Tổ chức thực hiện;

Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và các tổ chức có liên quan trong quản lý khu bảo tồn và tổ chức thực hiện quyết định thành lập khu bảo tồn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4., Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(*Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số*
của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên viết tắt của cơ quan quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (4) Tên cơ quan trình hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

(1)
**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN
 THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN
 ĐẤT NGẬP NƯỚC (2)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm...

BÁO CÁO

Thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-(3) ngày... tháng... năm... của (1) về việc thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước

(2). Ngày ... tháng ... năm ..., tại Trụ sở (1), Hội đồng thẩm định đã tiến hành họp thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2). Hội đồng thẩm định đánh giá dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) với những nội dung chủ yếu như sau:

I. TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

A. Hồ sơ trình thẩm định:

Ngày ... tháng ... năm ..., (4) đã gửi Văn bản số ... về việc thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2). Hồ sơ thẩm định đã đảm bảo đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm... của Chính phủ.

B. Thành lập Hội đồng thẩm định:

Ngày ... tháng ... năm ..., (1) đã ban hành Quyết định số ... về việc thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2). Hội đồng thẩm định, gồm: (5).

II. Nội dung thẩm định:

1. Mục đích bảo tồn đa dạng sinh học của khu bảo tồn;
2. Mức độ đáp ứng tiêu chí thành lập khu bảo tồn;
3. Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn, các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn;
4. Kế hoạch quản lý khu bảo tồn;
5. Tổ chức quản lý khu bảo tồn;
6. Ý kiến của các bên liên quan.

III. Kết quả thẩm định:

1. Thông tin chung về phiên họp Hội đồng thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) theo Quyết định số...ngày/.../... của (1)

- Thời gian: ... ngày... tháng ... năm ...
- Địa điểm:
- Thành viên Hội đồng: Danh sách tại Phụ lục kèm theo

- + Thành viên có mặt:...../.....thành viên Hội đồng, đủ điều kiện để họp Hội đồng
- + Thành viên vắng mặt:

2. Kết quả thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2)

Căn cứ vào hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), Hội đồng thẩm định đánh giá khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) đáp ứng được các tiêu chí (6) và phù hợp với nội dung thẩm định.

Hội đồng thẩm định đã bỏ phiếu thông qua Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), trong đó có .../.. phiếu thành viên biểu quyết nhất trí thông qua, .../... phiếu thành viên biểu quyết nhất trí thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung và .../... phiếu thành viên biểu quyết không thông qua hồ sơ.

(Biên bản họp Hội đồng thẩm định, Phiếu thẩm định và Bản nhận xét của các thành viên Hội đồng được gửi kèm theo báo cáo này).

IV. Kết luận của Hội đồng thẩm định

.....

Trên đây là Báo cáo thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, ...

**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**

*(Ký tên, ghi rõ họ và tên và chức
danh của chủ tịch hội đồng)*

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Tên viết tắt của cơ quan quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (4) Cơ quan trình thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (5) Lãnh đạo, đại diện các cơ quan, chuyên gia thuộc thành phần Hội đồng theo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.
- (6) Tên khu bảo tồn thành lập: Vườn quốc gia theo quy định tại Điều 17 Luật Đa dạng sinh học; Khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia theo quy định tại Điều 18 Luật Đa dạng sinh học hoặc khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP; Khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp quốc gia theo quy định tại Điều 19 Luật Đa dạng sinh học hoặc khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP; Khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia theo quy định tại Điều 20 Luật Đa dạng sinh học hoặc khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP.

Cơ quan chủ quản của (1)
(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...
V/v đề nghị thẩm định
dự án thành lập khu bảo tồn
đất ngập nước... (2)

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (3)

Thực hiện Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, (1) đã phối hợp với các bên liên quan lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

(1) kính gửi (3) xem xét, thẩm định báo cáo dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Hồ sơ được gửi kèm theo:

- Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), kèm theo Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, cộng đồng có liên quan và bản sao văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số
của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan gửi hồ sơ thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Cơ quan quyết định tổ chức thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

2. Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã số TTHC: 5.003110)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh được giao lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh (Cơ quan thường trực cấp tỉnh) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định. Hội đồng hoạt động theo Quy chế quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập, Hội đồng tổ chức họp và báo cáo kết quả thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn theo quy định tại Mẫu 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo thẩm định, Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh hoàn thiện dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước và gửi về Cơ quan thường trực cấp tỉnh hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đã được hoàn thiện, Cơ quan thường trực cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản lấy ý kiến đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với thành lập khu bảo tồn đất ngập nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản trả lời.

Bước 6: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan thường trực cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước. Hồ sơ trình đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP và văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

Bước 7: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo hình thức bản giấy hoặc bản điện tử.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

**** Thành phần hồ sơ:***

- Văn bản đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

- Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ

lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

* *Số lượng*: 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết: 57 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh được giao lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh (Cơ quan thường trực cấp tỉnh).

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (sửa đổi, bổ sung Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước).

CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỦA (1) (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v đề nghị thành lập khu bảo tồn
đất ngập nước... (2)

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (3)

Thực hiện Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, (1) đã phối hợp với các bên liên quan lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Trên cơ sở kết quả họp Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) vào ngày ... tháng ... năm... , (1) đã hoàn thiện dự án thành lập khu bảo tồn theo các ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định, các bên liên quan.

(1) kính trình (3) xem xét, quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

- Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), kèm theo Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, cộng đồng có liên quan và bản sao văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2);

- Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến của Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) tại Phụ lục 1 kèm theo công văn.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số
của cơ quan, tổ chức)**Nơi nhận:**

- Như trên;

-;

- Lưu: ...

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan gửi hồ sơ thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;

(2) Tên và địa danh của khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;

(3) Cơ quan quyết định tổ chức thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

Phụ lục
BẢNG TỔNG HỢP TIẾP THU, GIẢI TRÌNH CÁC Ý KIẾN
CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT
NGẬP NƯỚC (2)

(Kèm theo Công văn số / ngày... tháng... năm... của ...)

TT	Ý kiến thẩm định	Tên thành viên hội đồng	Tiếp thu, giải trình	Ghi chú

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan gửi hồ sơ thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Nội dung góp ý đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (4) Các ý kiến tiếp thu, giải trình đối với nội dung thẩm định;
- (5) Nêu rõ các nội dung tiếp thu đã được chỉnh sửa cụ thể trong báo cáo dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

(1)
(2)**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-(3).. (Địa danh), ngày ... tháng ... năm...

DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC (4)**Mở đầu:** mô tả sự cần thiết thành lập khu bảo tồn đất ngập nước**Chương 1. Hiện trạng khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước**

- Hiện trạng các hệ sinh thái tự nhiên, nhân tạo, đặc thù; các loài nguy cấp, quý, hiếm; các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; các loài hoang dã khác; cảnh quan môi trường, giá trị văn hóa, lịch sử, nét đẹp độc đáo của tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn;

- Đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất ngập nước; hiện trạng kinh tế và xã hội khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn, các mối đe dọa đến vùng đất ngập nước và phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Chương 2. Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí thành lập khu bảo tồn đất ngập nước

- Mô tả các tiêu chí đáp ứng tiêu chí thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- Mục đích thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

Chương 3. Xác lập ranh giới và phân khu chức năng khu bảo tồn đất ngập nước

- Trích lục bản đồ, vị trí địa lý, diện tích vùng đất ngập nước dự kiến thành lập khu bảo tồn;

- Vị trí địa lý, diện tích của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính; ranh giới từng phân khu; phương án ổn định cuộc sống hoặc di dời hộ gia đình, cá nhân ra khỏi nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn;

- Vị trí địa lý, diện tích, ranh giới vùng đệm của nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn.;

Chương 4. Định hướng quản lý khu bảo tồn đất ngập nước

- Kế hoạch quản lý khu bảo tồn;
- Tổ chức quản lý khu bảo tồn (mô hình tổ chức quản lý, nguồn lực quản lý,

cơ chế quản lý, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý...);

- Tổ chức thực hiện dự án thành lập khu bảo tồn.

Kết luận

Tài liệu tham khảo Phụ lục

- Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (5);

- Bản sao các văn bản góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;

- Các bảng biểu, bản đồ, hình ảnh, số liệu...

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chủ quản của cơ quan chuyên môn lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;

(2) Tên cơ quan chuyên môn lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan chuyên môn lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;

(4) Tên khu bảo tồn đất ngập nước và địa điểm.

(5) Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ý kiến cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia thuộc thẩm quyền thành lập của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; hoặc Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã, sở, ban ngành có liên quan và ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp khu bảo tồn đất ngập nước thuộc thẩm quyền thành lập của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-(2) (Địa danh), ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC....(3) (1)***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;**Căn cứ Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về Bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ;**Xét đề nghị của (4),***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (3), gồm những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên gọi:
 - Tên tiếng Anh "...".
 - Loại hình khu bảo tồn:
 - Đối tượng bảo tồn:
2. Phạm vi, tọa độ khu bảo tồn
 - Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn và vùng đệm;
 - Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính;
3. Mục đích bảo tồn đa dạng sinh học của khu bảo tồn
4. Kế hoạch phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn
5. Phương án ổn định hoặc di dời hộ gia đình, cá nhân sinh sống trong khu bảo tồn; phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong khu bảo tồn
6. Tổ chức quản lý khu bảo tồn, gồm: chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức quản lý khu bảo tồn

7. Kinh phí vận hành hoạt động khu bảo tồn

Điều 2. Tổ chức thực hiện;

Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và các tổ chức có liên quan trong quản lý khu bảo tồn và tổ chức thực hiện quyết định thành lập khu bảo tồn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4., Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(*Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số
của cơ quan, tổ chức*)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên viết tắt của cơ quan quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (4) Tên cơ quan trình hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

(1)
**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN
 THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN
 ĐẤT NGẬP NƯỚC (2)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm...

BÁO CÁO

Thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-(3) ngày... tháng... năm... của (1) về việc thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2). Ngày ... tháng ... năm ..., tại Trụ sở (1), Hội đồng thẩm định đã tiến hành họp thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2). Hội đồng thẩm định đánh giá dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) với những nội dung chủ yếu như sau:

I. TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

A. Hồ sơ trình thẩm định:

Ngày ... tháng ... năm ..., (4) đã gửi Văn bản số ... về việc thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2). Hồ sơ thẩm định đã đảm bảo đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm... của Chính phủ.

B. Thành lập Hội đồng thẩm định:

Ngày ... tháng ... năm ..., (1) đã ban hành Quyết định số ... về việc thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).
 Hội đồng thẩm định, gồm: (5).

II. Nội dung thẩm định:

1. Mục đích bảo tồn đa dạng sinh học của khu bảo tồn;
2. Mức độ đáp ứng tiêu chí thành lập khu bảo tồn;
3. Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn, các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn;
4. Kế hoạch quản lý khu bảo tồn;
5. Tổ chức quản lý khu bảo tồn;
6. Ý kiến của các bên liên quan.

III. Kết quả thẩm định:

1. Thông tin chung về phiên họp Hội đồng thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) theo Quyết định số...ngày/.../... của (1)

- Thời gian: ... ngày... tháng ... năm ...
- Địa điểm:
- Thành viên Hội đồng: Danh sách tại Phụ lục kèm theo

- + Thành viên có mặt:...../.....thành viên Hội đồng, đủ điều kiện để họp Hội đồng
+ Thành viên vắng mặt:

2. Kết quả thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2)

Căn cứ vào hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), Hội đồng thẩm định đánh giá khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2) đáp ứng được các tiêu chí (6) và phù hợp với nội dung thẩm định.

Hội đồng thẩm định đã bỏ phiếu thông qua Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), trong đó có .../.. phiếu thành viên biểu quyết nhất trí thông qua, .../... phiếu thành viên biểu quyết nhất trí thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung và .../... phiếu thành viên biểu quyết không thông qua hồ sơ.

(Biên bản họp Hội đồng thẩm định, Phiếu thẩm định và Bản nhận xét của các thành viên Hội đồng được gửi kèm theo báo cáo này).

IV. Kết luận của Hội đồng thẩm định

.....

Trên đây là Báo cáo thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, ...

**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**

*(Ký tên, ghi rõ họ và tên và chức
danh của chủ tịch hội đồng)*

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (3) Tên viết tắt của cơ quan quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (4) Cơ quan trình thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (5) Lãnh đạo, đại diện các cơ quan, chuyên gia thuộc thành phần Hội đồng theo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.
- (6) Tên khu bảo tồn thành lập: Vườn quốc gia theo quy định tại Điều 17 Luật Đa dạng sinh học; Khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia theo quy định tại Điều 18 Luật Đa dạng sinh học hoặc khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP; Khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp quốc gia theo quy định tại Điều 19 Luật Đa dạng sinh học hoặc khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP; Khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia theo quy định tại Điều 20 Luật Đa dạng sinh học hoặc khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP.

Cơ quan chủ quản của (1)
(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... (Địa danh), ngày ... tháng ... năm
V/v đề nghị thẩm định
dự án thành lập khu bảo tồn
đất ngập nước... (2)

Kính gửi: (3)

Thực hiện Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, (1) đã phối hợp với các bên liên quan lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

(1) kính gửi (3) xem xét, thẩm định báo cáo dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Hồ sơ được gửi kèm theo:

- Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2), kèm theo Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, cộng đồng có liên quan và bản sao văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (2).

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số
của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan gửi hồ sơ thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Tên và địa danh khu vực thành lập khu bảo tồn đất ngập nước;
- (2) Cơ quan quyết định tổ chức thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

3. Thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen (Mã số TTHC: 5.003112)

a) Trình tự thực hiện:

Ngay sau khi tiếp nhận bằng chứng vi phạm, Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen theo hình thức bản giấy hoặc bản điện tử.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo vi phạm.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen theo hình thức bản giấy hoặc bản điện tử.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Điều 26 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (sửa đổi bổ sung Điều 9 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động tiếp cận để sử dụng và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen).